

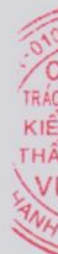
**CÔNG TY CỔ PHẦN
DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ THANH HÓA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Đã được kiểm toán



NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 3
Báo cáo Kiểm toán	4-5
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 23
Phụ lục số 01: Chi tiết tăng giảm vốn chủ sở hữu	23



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược vật tư Y tế Thanh Hóa (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Thanh Hóa là Công ty Cổ phần được thành lập từ việc chuyển đổi Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 3664/QĐ-UBTH do Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hoá cấp ngày ngày 05/11/2002.

Theo giấy phép đăng ký kinh doanh số 2800231948 ngày 14/05/2013 (thay đổi lần 9) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hoá cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh và các nhiệm vụ của Công ty là:

- Sản xuất các mặt hàng thuốc đông dược, tân dược. Kinh doanh thuốc tân dược, cao đơn hoàn tán. Kinh doanh hoá chất dược dụng, hoá chất xét nghiệm, mỹ phẩm. Kinh doanh sản xuất và sửa chữa thiết bị vật tư y tế.
- Kinh doanh thuốc nam, bắc. Kinh doanh nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc và thiết bị vật tư y tế.
- Kinh doanh thiết bị khoa học kỹ thuật, vật tư dân dụng, văn phòng phẩm, công nghệ phẩm.
- Đầu tư hoạt động phòng khám đa khoa - phòng mạch.
- Sản xuất kinh doanh thuốc, thực phẩm chức năng, sản xuất dinh dưỡng.
- V...v

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Vốn điều lệ của Công ty là: **67.930.410.000 VND.**

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên trong Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát Công ty trong năm 2013 và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có :

Các thành viên Hội đồng quản trị bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông : Lường Văn Sơn	Chủ tịch
Ông : Trịnh Đăng Hùng	Phó chủ tịch
Ông : Cao Văn Bốn	Thành viên HĐQT
Ông : Trương Văn Thành	Thành viên HĐQT
Bà : Phạm Thị Hồng	Thành viên HĐQT

0511
ÔNG
NHIỆM
1 TO
M ĐỊ
Ệ T N
XUẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ THANH HÓA

Địa chỉ: Số 232 đường Trần Phú - TP.Thanh Hóa

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Bà : Phạm Thị Hồng	Tổng Giám đốc
Ông : Khương Văn Nghi	Phó Tổng giám đốc
Ông : Trịnh Đăng Hùng	Phó Tổng giám đốc
Ông : Lê Văn Ninh	Phó Tổng giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá (AVA) - Đơn vị được UBCKNN chấp thuận là Tổ chức kiểm toán độc lập được kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo Quyết định số 929/QĐ-UBCK ngày 30/12/2013.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thanh Hóa, ngày 05 tháng 3 năm 2014

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Hồng

74-
TY
HUUH
AN V
JHG
IAN
i-T.F

Số: 161 /BCKT/TC/NV5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

của Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Thanh Hóa

Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các cổ đông**Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Thanh Hóa**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Thanh Hóa, được lập ngày 12/02/2014, từ trang 06 đến trang 23, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



AN
IA
HANG

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Thanh Hóa tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



NGÔ QUANG TIẾN

Phó Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 0448-2014-126-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ

THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 08 tháng 3 năm 2014

TRẦN TRÍ DŨNG

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 0895-2014-126-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		264.167.207.342	267.680.064.095
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		47.293.147.544	50.549.134.311
1. Tiền	111	V.01	47.293.147.544	50.549.134.311
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		401.700.000	601.100.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	401.700.000	601.100.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		91.985.604.346	107.660.488.956
1. Phải thu của khách hàng	131		80.335.258.816	88.887.710.971
2. Trả trước cho người bán	132		9.486.997.310	16.199.848.774
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	2.163.348.220	2.572.929.211
IV. Hàng tồn kho	140		123.344.556.699	106.404.762.684
1. Hàng tồn kho	141	V.04	123.344.556.699	106.404.762.684
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.142.198.753	2.464.578.144
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		255.686.375	1.794.468.078
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	506.762.378	61.203.066
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.06	379.750.000	608.907.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		149.559.572.316	129.748.416.899
II. Tài sản cố định	220		144.451.551.534	124.903.705.154
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	139.839.440.946	118.130.418.764
- Nguyên giá	222		237.153.631.346	211.573.203.514
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(97.314.190.400)	(93.442.784.750)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	3.905.443.460	3.919.043.460
- Nguyên giá	228		3.987.726.565	3.987.726.565
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(82.283.105)	(68.683.105)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.09	706.667.128	2.854.242.930
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	3.574.000.000	3.574.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		3.000.000.000	3.000.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		574.000.000	574.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.534.020.782	1.270.711.745
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	1.534.020.782	1.040.632.403
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	230.079.342
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		413.726.779.658	397.428.480.994

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013
(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		294.037.458.226	276.029.591.589
I. Nợ ngắn hạn	310		263.335.093.290	264.201.233.318
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	137.570.490.739	137.227.376.908
2. Phải trả người bán	312		88.649.474.062	82.949.648.967
3. Người mua trả tiền trước	313		3.915.028.822	6.269.037.694
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	1.335.982.296	1.669.831.070
5. Phải trả công nhân viên	315		7.532.689.817	8.386.254.826
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.14	22.974.690.870	24.969.207.956
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1.356.736.684	2.729.875.897
II. Nợ dài hạn	330		30.702.364.936	11.828.358.271
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15	30.702.364.936	11.828.358.271
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		119.689.321.432	121.398.889.405
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	119.689.321.432	121.398.889.405
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		67.930.410.000	67.930.410.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		43.563.475.451	43.563.475.451
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(43.930.000)	(43.930.000)
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		6.730.232.506	8.463.866.124
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.509.133.475	1.485.067.830
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		413.726.779.658	397.428.480.994

Thanh Hóa, ngày 12 tháng 02 năm 2014

Người lập biểu

Lê Xuân Thuý

Kế toán trưởng

Mai Thị Hiệp

Tổng Giám đốc

Phạm Thị Hồng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.17	813.971.943.885	826.133.538.761
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.18	486.114.889	517.051.340
- Chiết khấu bán hàng	02a		279.907.399	307.053.092
- Giảm giá hàng bán	02b		-	-
- Hàng bán bị trả lại	02c		206.207.490	209.998.248
- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất nhập khẩu và thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp	02d		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.19	813.485.828.996	825.616.487.421
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.20	689.966.842.942	696.905.238.447
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		123.518.986.054	128.711.248.974
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.21	628.480.621	1.286.584.485
7. Chi phí tài chính	22	VI.22	9.931.032.704	13.481.177.348
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.865.843.188	12.848.624.328
8. Chi phí bán hàng	24		86.671.305.137	87.485.112.159
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		15.285.406.924	15.447.980.648
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12.259.721.910	13.583.563.304
11. Thu nhập khác	31	VI.23	1.973.533.179	3.776.042.986
12. Chi phí khác	32	VI.24	676.685.836	296.521.779
13. Lợi nhuận khác	40		1.296.847.343	3.479.521.207
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		13.556.569.253	17.063.084.511
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.25	3.341.069.813	4.250.703.627
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		230.079.342	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		9.985.420.098	12.812.380.884
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.16.5	1.471	1.887

Thanh Hóa, ngày 12 tháng 02 năm 2014

Người lập biểu

Lê Xuân Thuý

Kế toán trưởng

Mai Thị Hiệp

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Hồng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp trực tiếp
Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	728.703.832.254	740.441.549.115
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(641.913.508.189)	(592.840.414.149)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(57.466.348.887)	(51.618.286.719)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(9.865.843.188)	(12.473.179.296)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(3.622.488.822)	(4.456.164.614)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		409.824.243
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(2.468.037.796)	(14.190.411.826)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	13.367.605.372	65.272.916.754
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(25.726.357.646)	(41.293.246.107)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		1.499.200.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	192.290.000	130.751.697
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(25.534.067.646)	(39.663.294.410)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	523.386.336.398	496.228.456.905
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(506.044.584.671)	(502.174.238.089)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8.431.276.220)	(11.540.701.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	8.910.475.507	(17.486.482.784)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(3.255.986.767)	8.123.139.560
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	50.549.134.311	42.425.994.751
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	47.293.147.544	50.549.134.311

Người lập biểu

Lê Xuân Thuý

Kế toán trưởng

Mai Thị Hiệp

Thanh Hóa, ngày 12 tháng 02 năm 2014



Tổng Giám đốc

Phạm Thị Hồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Thanh Hóa là Công ty Cổ phần được thành lập từ việc chuyển đổi Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 3664/QĐ-UBTH do Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa cấp ngày ngày 05/11/2002.

2. Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy phép đăng ký kinh doanh số 2800231948 ngày 14/05/2013 (thay đổi lần 9) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh và các nhiệm vụ của Công ty là:

- Sản xuất các mặt hàng thuốc đông dược, tân dược. Kinh doanh thuốc tân dược, cao đơn hoàn tán. Kinh doanh hoá chất dược dụng, hoá chất xét nghiệm, mỹ phẩm. Kinh doanh sản xuất và sửa chữa thiết bị vật tư y tế.
- Kinh doanh thuốc nam, bắc. Kinh doanh nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc và thiết bị vật tư y tế.
- Kinh doanh thiết bị khoa học kỹ thuật, vật tư dân dụng, văn phòng phẩm, công nghệ phẩm.
- Đầu tư hoạt động phòng khám đa khoa - phòng mạch.
- Sản xuất kinh doanh thuốc, thực phẩm chức năng, sản xuất dinh dưỡng.
- V....v

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Vốn điều lệ của Công ty là: **67.930.410.000 VNĐ.**

Trụ sở chính của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được đặt tại số 232 Trần Phú - Thành phố Thanh Hóa.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

ANQUANG

4. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty/Tổng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào bằng tiền mặt của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán;

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên; .

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao tài sản cố định được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 14 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 06 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận từ quỹ đầu tư phát triển để đầu tư mua sắm tài sản cố định và phục vụ sản xuất kinh doanh;

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước;

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Trong kỳ doanh nghiệp không phát sinh doanh thu bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn. Trong kỳ công ty không đầu tư vốn ra ngoài, góp vốn liên doanh... nên không có cổ tức, lợi nhuận được chia.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 25% tính trên thu nhập chịu thuế;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp;

9. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . Tiền	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Tiền mặt tại quỹ	5.241.288.734	3.184.278.394
Tiền gửi ngân hàng	42.051.858.810	47.364.855.917
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)	-	-
Cộng	47.293.147.544	50.549.134.311
2 . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
Tiền chi cho các chi nhánh vay	401.700.000	601.100.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	-	-
Cộng	401.700.000	601.100.000
3 . Các khoản phải thu khác	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Phải thu khác	1.337.480.383	873.086.394
Cho hộ nghèo vay		2.886.000
Cho CBCNV vay mua cổ phần	281.824.656	1.038.157.968
Phải thu BHXH	177.350.614	13.703.784
Phải thu CBCNV	170.676.966	468.705.188
Phải trả phải nộp khác dư nợ	196.015.601	176.389.877
Cộng	2.163.348.220	2.572.929.211
4 . Hàng tồn kho	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Hàng mua đang đi đường	3.583.268.034	3.398.275.889
Nguyên liệu, vật liệu	32.986.860.267	20.718.480.843
Công cụ, dụng cụ	112.362.197	277.934.675
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.031.284.000	4.787.966.362
Thành phẩm	27.835.700.444	19.943.618.251
Hàng hóa	42.322.652.390	44.665.389.212
Hàng gửi đi bán	10.472.429.367	12.613.097.452
Cộng giá gốc hàng tồn kho	123.344.556.699	106.404.762.684
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Giá trị thuần hàng tồn kho cuối kỳ	123.344.556.699	106.404.762.684
5 . Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Thuế xuất, nhập khẩu (dư Nợ)	506.762.378	61.203.066
Cộng	506.762.378	61.203.066

2013
ÔN
HNF
M
MI
CET
XU

6 . Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Tạm ứng	379.750.000	608.907.000
Cộng	379.750.000	608.907.000

7 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	76.975.680.322	120.019.159.759	14.190.026.081	388.337.352	211.573.203.514
Số tăng trong năm	26.607.387.128	5.512.316.491	340.000.000	-	32.459.703.619
- Mua trong năm	5.088.650.804	5.491.239.596	340.000.000	-	10.919.890.400
- Đầu tư XDCB hoàn thành	21.518.736.324	21.076.895	-	-	21.539.813.219
Số giảm trong năm	4.491.846.948	1.237.184.712	904.892.183	245.351.944	6.879.275.787
- Thanh lý, nhượng bán	4.208.944.854	-	787.090.909	-	4.996.035.763
- Giảm theo QĐ45	282.902.094	1.237.184.712	117.801.274	245.351.944	1.883.240.024
Số dư cuối năm	99.091.220.502	124.294.291.538	13.625.133.898	142.985.408	237.153.631.346
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	26.100.833.394	60.088.639.610	7.070.025.346	183.286.400	93.442.784.750
Số tăng trong năm	2.837.836.011	5.971.770.818	967.017.172	10.247.199	9.786.871.200
- Khấu hao trong năm	2.837.836.011	5.971.770.818	967.017.172	10.247.199	9.786.871.200
Số giảm trong năm	4.491.846.951	980.110.369	327.692.183	115.816.047	5.915.465.550
- Thanh lý, nhượng bán	4.208.944.857	-	209.890.909	-	4.418.835.766
- Giảm theo QĐ 45	282.902.094	980.110.369	117.801.274	115.816.047	1.496.629.784
Số dư cuối năm	24.446.822.454	65.080.300.059	7.709.350.335	77.717.552	97.314.190.400
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	50.874.846.928	59.930.520.149	7.120.000.735	205.050.952	118.130.418.764
Tại ngày cuối năm	74.644.398.048	59.213.991.479	5.915.783.563	65.267.856	139.839.440.946

8 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Đơn vị tính: đồng			Cộng
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền bằng sáng chế	
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu năm	3.851.726.565	-	136.000.000	3.987.726.565
Số dư cuối năm	3.851.726.565	-	136.000.000	3.987.726.565
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	-	68.683.105	68.683.105
Số tăng trong năm	-	-	13.600.000	13.600.000
- Khấu hao trong năm	-	-	13.600.000	13.600.000
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	82.283.105	82.283.105
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	3.851.726.565	-	67.316.895	3.919.043.460
Tại ngày cuối năm	3.851.726.565	-	53.716.895	3.905.443.460

9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Chi nhánh Dược phẩm Quan Hóa	118.833.466	16.276.895
Chi nhánh Dược phẩm Bỉm Sơn		71.180.909
Chi nhánh Dược Lào	522.842.969	475.315.022
Nhà sản xuất khu Tây Bắc Ga	26.837.966	2.127.407.411
Xây dựng chi nhánh Hải Phòng		164.062.693
Cải tạo sửa chữa khu sản xuất	38.152.727	-
Cộng	706.667.128	2.854.242.930

10 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Công ty Cổ phần Đa khoa Thanh Hà	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty CP Thiết bị Vật tư Y Tế Thanh Hóa (Cổ phiếu)	574.000.000	574.000.000
Cộng	3.574.000.000	3.574.000.000

11 . Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.534.020.782	1.040.632.403
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	-
Cộng	1.534.020.782	1.040.632.403

12 . Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Vay ngắn hạn		
NH Đầu tư và PT Thanh Hoá		2.000.000.000
NH Công thương Thanh Hoá (VND)(*)	117.570.490.739	99.621.398.209
Vay huy động từ cán bộ công nhân viên		17.677.849.048
Ngân hàng HSBC Hà Nội		8.934.416.793
Ngân hàng Quốc tế (**)	20.000.000.000	8.993.712.858
Cộng	137.570.490.739	137.227.376.908

Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Loại tiền tệ	Lãi suất	Mục đích vay
NH Công thương Thanh Hoá (VND)(*)				
21/2013/HỆTD	30/07/2013	VNĐ	Theo từng lần nhận nợ	Bổ sung vốn LĐ
Ngân hàng Quốc tế (**)				
407DN390/HỆTD/VIB2013	15/10/2013	VNĐ	Theo từng lần nhận nợ	Bổ sung vốn LĐ

13 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	(1.503.381)
Thuế xuất, nhập khẩu	-	40.731.887
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.308.601.165	1.590.020.174
Thuế thu nhập cá nhân	27.381.131	40.582.390
Cộng	1.335.982.296	1.669.831.070

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

74.
TY
HỮU
ẤN
H C
AN
-T-

14 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Kinh phí công đoàn	47.347.895	326.134.586
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, BH thất nghiệp	-	-
Cổ tức phải trả	5.846.374.692	3.415.814.112
Các khoản phải trả, phải nộp khác	17.080.968.283	21.227.259.258
Cộng	22.974.690.870	24.969.207.956

15 . Vay và nợ dài hạn

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Vay huy động từ cán bộ công nhân viên	30.702.364.936	11.828.358.271
	30.702.364.936	11.828.358.271

Đây là các khoản vay cá nhân với lãi suất huy động thả nổi thấp hơn lãi vay ngân hàng và cao hơn lãi tiền gửi ngân hàng trong năm. Mục đích vay: Phục vụ sản xuất kinh doanh, thời hạn vay tùy theo nhu cầu của người cho vay, lãi vay thanh toán khi tất toán hợp đồng vay.

16 . Vốn chủ sở hữu

16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại phụ lục số 01)

16.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Vốn góp Nhà nước	14.821.100.000	14.821.100.000
Vốn góp cổ đông là thể nhân	50.749.810.000	50.749.810.000
Vốn góp cổ đông là pháp nhân	2.359.500.000	2.359.500.000
Cộng	67.930.410.000	67.930.410.000

16.3. Các giao dịch về vốn với CSH và phân phối cổ tức

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ <i>Vốn góp đầu năm</i>	67.930.410.000	67.930.410.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ <i>Vốn góp cuối năm</i>	67.930.410.000	67.930.410.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

16.4. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.793.041	6.793.041
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.793.041	6.793.041
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6.793.041	6.793.041
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	4.393	4.393
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.393	4.393
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.788.648	6.788.648
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6.788.648	6.788.648
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

16.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.985.420.098	12.812.380.884
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LN kế toán để xác định LN hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
+ LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	9.985.420.098	12.812.380.884
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	6.788.648	6.788.648
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.471	1.887

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

17 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	813.971.943.885	826.133.538.761
Doanh thu khác	-	-
Cộng	813.971.943.885	826.133.538.761

18 . Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Chiết khấu bán hàng	279.907.399	307.053.092
Hàng bán bị trả lại	206.207.490	209.998.248
Cộng	486.114.889	517.051.340

19 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	813.485.828.996	825.616.487.421
Doanh thu thuần khác	-	-
Cộng	813.485.828.996	825.616.487.421

20 . Giá vốn hàng bán

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Giá vốn của hàng hóa và cung cấp dịch vụ	689.966.842.942	696.905.238.447
Giá vốn khác	-	-
Cộng	689.966.842.942	696.905.238.447

21 . Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	436.190.621	959.310.773
Cổ tức, lợi nhuận được chia	192.290.000	60.270.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	267.003.712
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	628.480.621	1.286.584.485

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
22 . Chi phí hoạt động tài chính		
Lãi tiền vay	9.865.843.188	12.848.624.328
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	65.189.516	632.553.020
Chi phí tài chính khác		
Cộng	9.931.032.704	13.481.177.348
23 . Thu nhập khác		
Thanh lý TSCĐ và công cụ dụng cụ	473.245.229	
Thu nhập khác	1.500.287.950	3.776.042.986
Cộng	1.973.533.179	3.776.042.986
24 . Chi phí khác		
Chi phí khác	99.485.836	296.521.779
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	577.200.000	
Cộng	676.685.836	296.521.779
25 . Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Lợi nhuận trước thuế	13.556.569.253	17.063.084.511
Các khoản điều chỉnh	192.290.000	60.270.000
<i>Thu nhập cổ tức, cổ phiếu thưởng</i>	<i>192.290.000</i>	<i>60.270.000</i>
<i>Khoản phạt thuế</i>		
Thu nhập tính thuế	13.364.279.253	17.002.814.511
Thuế TNDN hiện hành	3.341.069.813	4.250.703.627
Cộng	3.341.069.813	4.250.703.627
26 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên, nhiên vật liệu	694.694.399.422	673.299.531.683
Chi phí nhân công	66.751.395.187	64.349.426.267
Chi phí khấu hao	9.777.767.546	7.366.569.281
Chi phí đồ dùng văn phòng, vật liệu quản lý	4.257.563.789	6.197.093.572
Chi phí dịch vụ mua ngoài, phân bổ chi phí trả trước	9.845.689.293	13.200.596.281
Chi phí dụng cụ sản xuất	2.284.663.507	2.516.764.109
Chi phí bằng tiền khác	13.586.050.646	34.439.031.000
Cộng	801.197.529.390	801.369.012.193

VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

2 . Kết quả kinh doanh giữa 2 năm tài chính

TT	Lợi nhuận trước thuế	Năm nay	Năm trước	So sánh năm nay và năm trước	
				Số tuyệt đối	Số tương đối
1	Hoạt động chính	21.562.273.993	25.778.156.167	-4.215.882.174	-16,35%
2	Hoạt động tài chính	-9.302.552.083	-12.194.592.863	2.892.040.780	23,72%
3	Hoạt động khác	1.296.847.343	3.479.521.207	-2.182.673.864	-62,73%
	Tổng cộng	13.556.569.253	17.063.084.511	-3.506.515.258	-20,55%

3 . Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thoả mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

4 . Công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2013	01/01/2013	31/12/2013	01/01/2013
	đồng	đồng	đồng	đồng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	47.293.147.544	50.549.134.311	47.293.147.544	50.549.134.311
Các khoản phải thu	82.498.607.036	91.460.640.182	82.498.607.036	91.460.640.182
Các khoản đầu tư tài chính	3.975.700.000	4.175.100.000	3.975.700.000	4.175.100.000
Ngắn hạn	401.700.000	601.100.000	401.700.000	601.100.000
Dài hạn	3.574.000.000	3.574.000.000	3.574.000.000	3.574.000.000
Cộng	133.767.454.580	146.184.874.493	133.767.454.580	146.184.874.493
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản phải trả	111.624.164.932	107.918.856.923	111.624.164.932	107.918.856.923
Chi phí phải trả	0	0	0	0
Các khoản vay	168.272.855.675	149.055.735.179	168.272.855.675	149.055.735.179
Cộng	279.897.020.607	256.974.592.102	279.897.020.607	256.974.592.102

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

- Ngoại trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

5 . Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6 . Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<u>Từ 01 năm trở xuống</u>	<u>Từ 01 đến 05 năm</u>	<u>Cộng</u>
Số cuối kỳ			
Các khoản vay	137.570.490.739	30.702.364.936	168.272.855.675
Phải trả người bán	88.649.474.062	-	88.649.474.062
Chi phí phải trả	-	-	-
Phải trả khác	22.974.690.870	-	22.974.690.870
Số đầu năm			
Các khoản vay	137.227.376.908	11.828.358.271	149.055.735.179
Phải trả người bán	82.949.648.967	-	82.949.648.967
Chi phí phải trả	-	-	-
Phải trả khác	24.969.207.956	-	24.969.207.956

7 . Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

8 . Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

9 . Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Đến thời điểm phát hành Báo cáo này, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

10 . Số liệu so sánh

Số dư đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 chuyển sang ngày 01/01/2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA).

Thuyết minh thay đổi số đầu kỳ

Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh và phân loại lại theo số liệu Thanh tra tinh năm 2012 theo Kết luận thanh tra thuế số 704/KL-TTTH ngày 15/7/2013 để so sánh với số liệu năm nay.

	Mã số	Điều chỉnh phân loại số đầu năm nay	Số đã trình bày trên Báo cáo năm trước
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
Tài sản			
Nguyên giá	222	211.573.203.514	211.442.110.223
Chi phí trả trước dài hạn	261	1.040.632.403	872.379.956
Nguồn vốn			
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	1.669.831.070	1.421.359.636
Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	2.729.875.897	2.964.122.564
Quỹ đầu tư phát triển	417	8.463.866.124	8.216.015.868
Quỹ dự phòng tài chính	418	1.485.067.830	1.447.797.115
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KD			
Chi phí bán hàng	24	87.485.112.159	87.749.452.159
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	15.447.980.648	16.177.526.386
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.250.703.627	4.002.232.193

Người lập biểu

Lê Xuân Thuý

Kế toán trưởng

Mai Thị Hiệp

Thanh Hóa, ngày 12 tháng 02 năm 2014

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Hồng

Phụ lục số 01: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	67.930.410.000	43.563.475.451	(43.930.000)	1.005.878	7.878.032.761	1.421.483.866	-	120.750.477.956
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	771.833.363	63.583.964	12.812.380.884	13.647.798.211
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	12.812.380.884	12.812.380.884
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	422.833.363	63.583.964	-	486.417.327
Tăng khác	-	-	-	-	349.000.000	-	-	349.000.000
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	(1.005.878)	(186.000.000)	-	(12.812.380.884)	(12.999.386.762)
Giảm khác	-	-	-	(1.005.878)	(186.000.000)	-	-	(187.005.878)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(11.540.701.600)
Phân phối quỹ	-	-	-	-	-	-	(1.271.679.284)	(1.271.679.284)
Số dư đầu năm nay	67.930.410.000	43.563.475.451	(43.930.000)	-	8.463.866.124	1.485.067.830	-	121.398.889.405
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	146.239.230	24.065.645	9.985.420.098	10.155.724.973
Lãi năm nay	-	-	-	-	-	-	9.985.420.098	9.985.420.098
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	28.739.230	24.065.645	-	52.804.875
Tăng khác	-	-	-	-	117.500.000	-	-	117.500.000
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	(481.312.898)	(481.312.898)
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	(9.504.107.200)	(9.504.107.200)
Giảm khác	-	-	-	-	(1.879.872.848)	-	-	(1.879.872.848)
Số dư cuối năm nay	67.930.410.000	43.563.475.451	(43.930.000)	-	6.730.232.506	1.509.133.475	-	119.689.321.432

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM
Vietnam Auditing and Valuation Company Limited

Trụ sở chính

Tầng 14 Tòa nhà HH3, KĐT Mỹ Đình
Mễ Trì, Từ Liêm, TP. Hà Nội
Tel: (+84 4) 3368 9566/88
Fax: (+84 4) 3868 6248

Chi nhánh tại Quảng Ninh

Tổ 4, Khu 4, P. Giếng Đáy,
TP. Hạ Long, Quảng Ninh
Tel: (+84 33) 382 2030
Fax: (+84 33) 382 2030

Văn phòng Khu vực Miền trung

Số 23 Mai Hắc Đế, TP. Vinh, Nghệ An
Tel: (+84 38) 354 1046
Fax: (+84 38) 354 1046
Website: kiemtoanava.com.vn



A member of MGI International

Thành viên Hãng Kiểm toán MGI Quốc tế



